

Phụ lục III
THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025
KHỐI CƠ QUAN BỘ TƯ PHÁP
Loại 340 - Khoản 341 (Chi quản lý nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số 932/QĐ-BTP ngày 10/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5+6	C
	DỰ TOÁN PHÂN BỐ (=I+II)	9.214	309.912.000.000	-1.000.000.000	-74.808.518.535	-8.589.948.326	83.398.466.861	74.808.518.535	
I	Kinh phí thực hiện tự chủ		205.338.000.000	1.000.000.000	-44.442.518.535	-4.767.909.426	47.627.968.172	42.860.058.746	Chênh lệch 1.582,459789 trđ; Lý do: Đ/c giảm 2.429,218751 trđ từ kinh phí CTX (giao tự chủ) của 02 đvị giải thể (Trung tâm LLTPQG và Trung tâm hỗ trợ thực hiện quyền yêu cầu bồi thường) để đ/c tăng: (1) kinh phí XD NQ của QH: 846,758962trđ (giao tự chủ); (2) Đ/c cho các nhiệm vụ không thực hiện tự chủ: 1.582,459789 trđ.
	Trong đó:								
	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		122.721.000.000	0	-31.087.887.150	-2.706.909.426	33.794.796.576	31.087.887.150	
	Chi thường xuyên theo định mức		32.600.000.000	0	-8.465.254.100	-667.000.000	8.963.254.100	8.296.254.100	
	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		6.628.000.000	0	-352.658.216	0	352.658.216	352.658.216	
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		1.820.000.000	0	-1.112.032.607	0	1.025.000.000	1.025.000.000	
	Kinh phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính						1.000.000.000	1.000.000.000	
	Kinh phí xây dựng Nghị quyết của Quốc hội quy định về việc xử lý một số nội dung liên quan đến tổ chức bộ máy					0	846.758.962	846.758.962	
	Hỗ trợ quản lý ngành					-1.140.000.000	650.032.607	-489.967.393	
	Hoạt động pháp chế Bộ, ngành, pháp chế doanh nghiệp					-200.000.000	0	-200.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên (đơn vị SNCL)					0	928.467.711	928.467.711	
	Tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm để tạo nguồn CCTL		0	0	-67.000.000	0	67.000.000	67.000.000	
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ		104.574.000.000	-2.000.000.000	-30.366.000.000	-3.822.038.900	35.770.498.689	31.948.459.789	
	Trong đó								
	Quỹ thưởng		7.059.000.000	0	-2.097.000.000	0	2.097.000.000	2.097.000.000	
I	Văn phòng Bộ	312	157.050.000.000	-1.000.000.000	0	-8.349.948.326	4.188.032.607	-4.161.915.719	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		113.158.000.000	1.000.000.000	0	-4.767.909.426	4.378.032.607	-389.876.819	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		60.465.000.000			-2.706.909.426	2.522.000.000	-184.909.426	
-	Chi thường xuyên theo định mức		15.100.000.000			-667.000.000	1.092.000.000	425.000.000	Đ/c tăng: 1.092 trđ (26 b/c, 42trđ/biên chế); Đ/c giảm: 667 trđ, kinh phí 16 b/c của Vụ Con nuôi chuyển đi
-	Các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì, bưu chính...) các đơn vị chuyển về		2.681.000.000	0	0	-54.000.000	114.000.000	60.000.000	Đ/c tăng: 114 trđ (Cục BTPP: 18trđ, đ/c tăng 03 b/c; Cục Hành chính tư pháp: 96 trđ, đ/c 16 b/c từ Vụ Con nuôi chuyển kinh phí chi chung về VP) Đ/c giảm: 54 trđ (09 b/c x 6 trđ, trong đó 5 b/c sau khi hợp nhất Cục Hành chính Tư pháp, 4 b/c sau khi hợp nhất Cục KTVB và XLVPHC)
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		6.199.000.000					0	
-	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.200.000.000					0	
-	Hỗ trợ quản lý ngành		11.413.000.000			-1.140.000.000	650.032.607	-489.967.393	Đ/c tăng: Số dư năm 2024 chuyển năm 2025 và số dư năm 2025 kinh phí xây dựng văn bản của TTLTPQG: 187,532607 trđ; Hoạt động pháp chế Bộ, ngành, pháp chế doanh nghiệp không tổ chức thực hiện: 200trđ (chuyển giao chức năng nhiệm vụ cho Cục KTVB và QLXLVPHC); Kinh phí xây dựng VB của Cục QLXLVPHC điều chỉnh giảm 39,5trđ chuyển về; Chênh lệch định mức CTX cấp bổ sung 29 b/c cho đơn vị: 223 trđ (20 b/c định mức 8trđ/biên chế; 9 b/c định mức 7trđ/biên chế) Đ/c giảm: bổ sung kinh phí XDVB, Luật cho Cục KTVB và QLXLVPHC
-	Chi hoạt động đoàn thể:								
	Chi công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ		150.000.000					0	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đoàn thể (công tác Đảng, Ban cán sự, Cộn chiến binh, đoàn thanh niên...)		1.350.000.000					0	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Kinh phí xây dựng Luật, pháp lệnh		1.400.000.000	1.000.000.000				0	
-	Kinh phí xây dựng, góp ý văn bản QPPL		1.000.000.000					0	
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù		3.600.000.000	0	0	0	0	0	
	Kinh phí hiện một của liên thông của Bộ và các đơn vị thuộc Bộ		100.000.000					0	
	Kinh phí thông tin báo chí, truyền thông		500.000.000					0	
	Kinh phí cải cách hành chính, ISO		200.000.000					0	
	Kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ		500.000.000					0	
	Kinh phí tạo lập thông tin điện tử trong công tác cập nhật dữ liệu văn bản theo yêu cầu của Chính phủ		300.000.000					0	
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ Tổ công tác theo kết luận của Thủ tướng, lãnh đạo Bộ		200.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành Tư pháp		300.000.000					0	
	Kinh phí nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ (Kinh phí tổ chức thi tuyển lãnh đạo; tuyển dụng công chức; thi thăng hạng viên chức hành chính của Bộ Tư pháp, vị trí việc làm, tình giám biên chế, số hóa ...(Vụ TCCB))		1.500.000.000					0	
-	Chi nghiệp vụ quản lý lĩnh vực XDPL		1.800.000.000	0	0	-200.000.000	0	-200.000.000	
	Kinh phí theo dõi tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh		100.000.000					0	
	Hoạt động pháp chế Bộ, ngành, pháp chế doanh nghiệp		200.000.000			-200.000.000		-200.000.000	
	Hoạt động quản lý nhà nước về công tác xây dựng pháp luật; phân tích chính sách		1.500.000.000					0	
-	Chi nghiệp vụ quản lý lĩnh vực Hợp tác quốc tế		1.250.000.000	0	0			0	
	Kinh phí thúc đẩy hợp tác đa phương		300.000.000					0	
	Kinh phí hoạt động của nhóm đối tác về pháp luật		300.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện công tác thông tin đối ngoại của Bộ Tư pháp		200.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện cho các hoạt động về công tác nhân quyền		200.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện hoạt động tổ công tác Việt - Nga		250.000.000					0	
-	Chi nghiệp vụ quản lý lĩnh vực Pháp luật quốc tế		400.000.000	0	0			0	
	Kinh phí rà soát pháp lý các Hiệp định thương mại tự do		100.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực công pháp quốc tế		300.000.000					0	
-	Chi nghiệp vụ quản lý lĩnh vực dân sự kinh tế		650.000.000					0	
-	Chi nghiệp vụ quản lý lĩnh vực hình sự hành chính		500.000.000					0	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		43.892.000.000	-2.000.000.000	0	-3.582.038.900	-190.000.000	-3.772.038.900	
-	Quỹ thưởng		3.476.000.000				-190.000.000	-190.000.000	Nguồn 18
-	Kinh phí hỗ trợ thẩm định văn bản QPPL		3.296.000.000					0	Nguồn 12
-	Nhóm nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực quản lý về xây dựng pháp luật		1.450.000.000	0	0	0	0	0	
	Triển khai Kết luận số 19-KL/TW, Đề án số 292-ĐA/ĐDQH15 ngày 20/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội và Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV		150.000.000					0	
	Kinh phí triển khai hoạt động lồng ghép bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của luật ban hành văn bản QPPL và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030		200.000.000					0	
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính		500.000.000					0	
	Kinh phí triển khai thi hành Luật Thủ đô		100.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững		100.000.000					0	
	Triển khai thi hành Quy định số 178- QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật		100.000.000					0	
	Triển khai hoạt động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo về nội dung cải thiện chất lượng các quy định pháp luật		100.000.000					0	
	Thực hiện Đề án "Phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đến năm 2030" của Bộ Tư pháp		200.000.000					0	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Nhóm nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực Nuôi con nuôi		3.600.000.000	0	0	-3.582.038.900	0	-3.582.038.900	
	Thực hiện Nghị quyết số 121/2020/NQ14 của Quốc hội về việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em		250.000.000			-250.000.000		-250.000.000	
	Triển khai thực hiện Quyết định số 23/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030		150.000.000			-150.000.000		-150.000.000	
	Thực hiện Công văn số 1153/VPCP-PL ngày 23/02/2022 của Văn phòng Chính phủ đối với báo cáo của BTP tổng kết thi hành Luật Nuôi con nuôi và Công ước La Hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế và tăng cường công tác truyền thông, công tác phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế		230.000.000			-230.000.000		-230.000.000	
	Kinh phí tổ chức các đoàn ra nhằm trao đổi tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi giữa Việt Nam với các nước; đánh giá năng lực chuyên môn để phục vụ việc gia hạn giấy phép hoạt động tại Việt nam của các tổ chức con nuôi nước ngoài; kiểm tra tình hình phát triển của trẻ em Việt nam được giải quyết làm con nuôi nước ngoài		1.000.000.000			-982.038.900		-982.038.900	
	Triển khai Quyết định số 1591/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi giai đoạn 2023-2030		170.000.000			-170.000.000		-170.000.000	
	Kinh phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài (kiểm tra, thẩm định hồ sơ con nuôi, hồ sơ cấp phép, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của Văn phòng con nuôi tại Việt Nam, tổ chức đoàn kiểm tra, số hóa hồ sơ nuôi con nuôi...); học tập kinh nghiệm hỗ trợ giải quyết nuôi con nuôi; chỉnh lý hồ sơ, tài liệu con nuôi để đưa vào Trung tâm lưu trữ quốc gia.		1.800.000.000			-1.800.000.000		-1.800.000.000	
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ hợp tác quốc tế		5.300.000.000	0	0	0	0	0	
	Đàm phán, xây dựng và thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế với nước ngoài về pháp luật; rà soát các văn bản, văn kiện hợp tác, điều ước quốc tế, thỏa thuận hợp tác về pháp luật		1.000.000.000					0	
	Kinh phí theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kết luận số 73-KL/TW ngày 20/5/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư khóa X về hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp và triển khai các chủ trương, định hướng đối ngoại của Đảng trong lĩnh vực pháp luật, cải cách tư pháp (Chỉ thị 24-CT/TW, Nghị quyết 34-NQ/TW và Kết luận số 71-KL/TW)		450.000.000					0	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ ASEAN		550.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26/11/2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế		200.000.000					0	
	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Tiểu ban Quản trị tốt, Pháp quyền và Quyền con người (Tiểu ban 4) thuộc Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - EU thực thi Hiệp định khung về đối tác và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và EU (PCA)		600.000.000					0	
	Kinh phí triển khai thực hiện công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR)		2.000.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện quyền và nghĩa vụ thành viên của Tổ chức quốc tế về Luật phát triển IDLO		500.000.000					0	
-	Nhóm nhiệm vụ thuộc lĩnh vực pháp luật quốc tế		6.600.000.000	0	0			0	
	Thẩm định điều ước quốc tế (Thẩm định các văn bản pháp luật, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế)		400.000.000					0	
	Thực hiện Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 19/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch Việt Nam đảm nhiệm vai trò thành viên UNICITRAL nhiệm kỳ 2019 - 2025		1.750.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp		1.500.000.000					0	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
	Kinh phí thực hiện quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội nghị Lahay về tư pháp quốc tế; nộp niên liêm Hội nghị tư pháp quốc tế Lahay; thực hiện Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng CP về thực hiện Công ước LaHay năm 1970 về thu thập chứng cứ		800.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 về quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế		400.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện cơ quan đầu mối thực thi Công ước của Liên Hợp quốc về chống tham nhũng và thu hồi tài sản theo Công ước; Công ước Niu- ước của Liên Hợp quốc về Công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài		100.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến pháp luật đầu tư, vay nước ngoài và bảo lãnh Chính phủ và thương mại quốc tế; thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tư pháp và pháp luật quốc tế		600.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện vai trò là cơ quan đầu mối triển khai Chương 25 Hiệp định CPTPP (cơ quan chủ trì về hội tụ phương pháp hoạch định chính sách thương mại)		100.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tại Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu		100.000.000					0	
	Tham gia các phiên họp, đàm phán bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam trong lĩnh vực công pháp quốc tế theo phân công của Chính phủ, Thủ trưởng CP hoặc đề nghị của Bộ, ngành (Tham gia các hội nghị bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam trong các lĩnh vực theo phân công của Chính phủ (công tác nhân quyền, công pháp quốc tế ...))		750.000.000					0	
	Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 22/4/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động và Kế hoạch của Chính phủ triển khai thực hiện Chỉ thị 32-CT/TW ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản		100.000.000					0	
-	Nhóm nhiệm vụ pháp luật dân sự kinh tế		1.850.000.000	0	0	0	0	0	
	Đề án "Ban hành Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách và pháp luật nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm tại Việt Nam"		300.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ liên quan Bộ luật dân sự sửa đổi theo Nghị quyết số 11-NQ/TW của Trung ương 5 Khóa XII và Nghị quyết số 99/NQ-Q-CP; Luật Hôn nhân và gia đình		500.000.000					0	
	Triển khai Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030; Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030		150.000.000					0	
	Thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật trong lĩnh vực dân sự- kinh tế góp phần xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền theo nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW		500.000.000					0	
	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới của Bộ Tư pháp		100.000.000					0	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
	Triển khai Quyết định 1452/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng, chống ma túy giai đoạn 2021-2025		100.000.000					0	
	Triển khai Quyết định 1629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025		200.000.000					0	
	Triển khai Quyết định số 1246/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030		100.000.000					0	
	Triển khai chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới		100.000.000					0	
	Kinh phí triển khai Luật Tiếp cận thông tin theo Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 15/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Luật		400.000.000					0	
	Kinh phí rà soát, đề xuất hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực pháp luật tổ chức bộ máy nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII		100.000.000					0	
	Tổng kết thi hành Bộ luật Hình sự		400.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 phê duyệt kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả công ước CAT và các khuyến nghị phù hợp của Ủy ban chống tra tấn		100.000.000					0	
	Tọa đàm tham vấn ý kiến nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Bộ luật Hình sự liên quan đến tội phạm rửa tiền; tài trợ khung bổ; bổ sung quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phi thương mại và hành vi tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt nhằm đáp ứng yêu cầu của FATF		100.000.000					0	
	Triển khai nhiệm vụ tại Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự và chống dân sự hóa các vi phạm pháp luật hình sự)		100.000.000					0	
	Báo cáo nghiên cứu rà soát, đánh giá pháp luật về việc ban hành quyết định hành chính làm cơ sở xây dựng đề nghị xây dựng Luật Ban hành quyết định hành chính		400.000.000					0	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng CP phê duyệt Đề án tăng cường phòng, chống tội phạm về đa dạng sinh học đến 2030, tầm nhìn đến 2050		200.000.000					0	
	Triển khai Kế hoạch số 45-KH/BCSD của Ban cán sự Đảng về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		100.000.000					0	
-	Vốn đối ứng (Dự án " Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật ở Việt Nam" giai đoạn 2021-2025)		400.000.000					0	
-	Kinh phí tham gia xây dựng Luật, Pháp lệnh		2.000.000.000	-2.000.000.000				0	
-	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị, tài sản chuyên dùng phục vụ bí mật nhà nước							0	
-	Kinh phí luân phiên tổ chức Hội nghị Tư pháp đường biển Việt - Trung mở rộng lần thứ nhất (Năm 2025 tổ chức tại Trung Quốc)		1.000.000.000					0	
-	Kinh phí tổ chức đại hội đảng bộ Bộ Tư pháp nhiệm kỳ 2020-2025		1.500.000.000					0	
-	Tổ chức kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Ngành Tư pháp (28/8/1945 - 28/8/2025) và Đại hội thi đua yêu nước ngành Tư pháp lần thứ VI		1.500.000.000	200.000.000				0	
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô		6.820.000.000					0	
-	Kinh phí chi phục vụ công tác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ		200.000.000					0	
-	Kinh phí triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ		200.000.000					0	
-	Kinh phí thực hiện hoạt động thông cáo báo chí		200.000.000	-200.000.000				0	
-	Kinh phí Hoạt động Ban chỉ đạo 35 Bộ Tư pháp (NQ số 35/NQ/TW ngày 22/10/2018)		500.000.000					0	
2	Cục Trợ giúp pháp lý		13.334.000.000	0	-12.408.772.772	0	0	0	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
2.1	Văn phòng Cục		12.218.000.000	0	-11.423.305.061	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		6.444.000.000	0	-5.649.305.061	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		4.938.000.000		-4.191.199.262				
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.500.000.000		-1.256.810.215				
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		96.000.000		-81.295.584				
-	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		120.000.000		-120.000.000				
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ)		210.000.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		5.774.000.000	0	-5.774.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		274.000.000		-274.000.000				Nguồn 18
-	Kinh phí nghiệp vụ TGPL		1.650.000.000	0	-1.650.000.000				Nguồn 12
	Đánh giá và triển khai chương trình giảm nghèo về trợ giúp pháp lý theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ		300.000.000		-300.000.000				
	Hội nghị, hội thảo, tọa đàm		150.000.000		-150.000.000				
	Kinh phí hoạt động hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng		500.000.000		-500.000.000				
	Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công		300.000.000		-300.000.000				
	Xây dựng, nghiên cứu các tài liệu về trợ giúp pháp lý		250.000.000		-250.000.000				
	Kiểm tra hết tập sự trợ giúp pháp lý		150.000.000		-150.000.000				
-	Triển khai hoạt động TGPL theo Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và Luật Tư pháp cho người chưa thành niên		200.000.000		-200.000.000				
-	Kinh phí thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các đối tượng yếu thế theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chính lý tài liệu lưu trữ TGPL		500.000.000		-500.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 749/QĐ-TTg		3.150.000.000	0	-3.150.000.000				
	Nâng cao năng lực về trợ giúp pháp lý		300.000.000		-300.000.000				
	Nghiên cứu hồ sơ vụ việc thành công để đề xuất xây dựng phóng sự, chương trình về trợ giúp pháp lý; Xây dựng các hoạt động, chương trình truyền thông về trợ giúp pháp lý		1.800.000.000		-1.800.000.000				
	Các hoạt động hướng dẫn, đánh giá về trợ giúp pháp lý		200.000.000		-200.000.000				
	Các hoạt động về người thực hiện trợ giúp pháp lý trực kết nối cơ quan điều tra và trực tại Tòa		150.000.000		-150.000.000				
	Đánh giá về năng lực của đội ngũ TGPL; Kiểm tra theo dõi, đánh giá tình hình kiến nghị thi hành pháp luật về trợ giúp pháp lý		100.000.000		-100.000.000				
	Các hoạt động khác triển khai Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý		600.000.000		-600.000.000				
2.2	Trung tâm thông tin, dữ liệu TGPL		1.116.000.000	0	-985.467.711	0	0	0	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên		1.059.000.000	0	-928.467.711	0	0	0	Nguồn 13
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		1.115.000.000		-928.467.711				
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ		56.000.000						
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		57.000.000	0	-57.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		57.000.000		-57.000.000				Nguồn 18
3	Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm		7.234.000.000	0	-6.446.864.374	0	0	0	
3.1	Văn phòng Cục		7.234.000.000	0	-6.446.864.374	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		6.782.000.000	0	-5.994.864.374	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		5.028.000.000		-4.299.855.542				
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.500.000.000		-1.490.395.000				
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP		254.000.000		-204.613.832				
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		452.000.000	0	-452.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		242.000.000		-242.000.000				Nguồn 18
-	Kinh phí kiểm tra, khảo sát, tập huấn công tác đăng ký các biện pháp bảo đảm		210.000.000		-210.000.000				Nguồn 12
4	Cục Kiểm tra văn bản QPPL		15.349.000.000	0	-13.326.443.695	0	0	0	
4.1	Kinh phí thực hiện tự chủ		7.991.000.000	0	-5.968.443.695	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		6.364.000.000		-5.367.808.720				
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.700.000.000		-435.634.975				
-	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		165.000.000		-165.000.000				
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ		238.000.000						
4.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ		7.358.000.000	0	-7.358.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		378.000.000		-378.000.000				Nguồn 18
-	Thu thập, phân loại, rà soát văn bản QPPL làm cơ sở dữ liệu		520.000.000		-520.000.000				Nguồn 12
-	Kiểm tra văn bản theo chuyên đề giám sát của quốc hội, theo chỉ đạo của Thủ tướng		900.000.000		-900.000.000				
-	Công tác kiểm tra văn bản QPPL theo chế độ		900.000.000		-900.000.000				

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Tổ chức đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản		1.100.000.000		-1.100.000.000				
-	Kinh phí phục vụ đoàn liên ngành		220.000.000		-220.000.000				
-	Tổ chức Hội thảo công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL		190.000.000		-190.000.000				
-	Pháp điển hệ thống văn bản QPPL		600.000.000		-600.000.000				
-	Thực hiện công tác quản lý CSDL quốc gia		250.000.000		-250.000.000				
-	Kinh phí thực hiện hoạt động của Ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật		1.300.000.000		-1.300.000.000				
-	Xây dựng Ứng dụng Bộ pháp điển sử dụng trên các thiết bị di động		1.000.000.000		-1.000.000.000				
5	Cục Phổ biến giáo dục pháp luật		16.724.000.000	0	-15.916.436.293	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		6.446.000.000	0	-5.638.436.293	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		5.156.000.000		-4.358.996.995				
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.500.000.000		-1.279.439.298				
-	<i>Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ</i>		210.000.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		10.278.000.000	0	-10.278.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		278.000.000		-278.000.000				Nguồn 18
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng PBGDPL Trung ương và các hoạt động đặc thù của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật		2.000.000.000		-2.000.000.000				Nguồn 12
-	Đề án Đẩy mạnh phổ biến nội dung Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR)		200.000.000		-200.000.000				
-	Đề án tuyên truyền phổ biến trong cán bộ công chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng chống tra tấn theo QĐ số 65/QĐ-TTg ngày 12/01/2018		200.000.000		-200.000.000				
-	Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản QPPL giai đoạn 2022-2027"		700.000.000		-700.000.000				
-	Đề án "Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân"		700.000.000		-700.000.000				
-	Đề án "Thí điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật"		600.000.000		-600.000.000				
-	Đề án "Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam"		200.000.000		-200.000.000				
-	Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030"		700.000.000		-700.000.000				
-	Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024 - 2030"		900.000.000		-900.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ TGPL cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030"		500.000.000		-500.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.		300.000.000		-300.000.000				
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định phê duyệt số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 81)		3.000.000.000		-3.000.000.000				
6	Tạp chí Dân chủ và pháp luật		5.300.000.000	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên		2.300.000.000	0	0	0	0	0	Nguồn 13
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		2.300.000.000						
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		3.000.000.000	0	0	0	0	0	Nguồn 12
-	In tạp chí, sách cho ngành		1.600.000.000						Phân bổ từ nguồn định mức chi thường xuyên
-	Kinh phí hoạt động của Tạp chí điện tử		500.000.000						
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số		500.000.000						
-	Kinh phí phục vụ nâng điểm khoa học		200.000.000						
-	Tổ chức kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Ngành Tư pháp		200.000.000						
7	Cục Công nghệ thông tin	30	21.659.000.000	0	0	0	0	0	
7.1	Văn phòng Cục		20.631.000.000	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		5.455.000.000	0	0	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		4.165.000.000						
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.500.000.000						
-	<i>Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ</i>		210.000.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		15.176.000.000	0	0	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		176.000.000						Nguồn 18
-	Thuê kênh kết nối Internet		1.836.000.000						Nguồn 12
-	Bảo trì, sửa chữa hệ thống		1.469.000.000						
-	Thuê trung tâm dữ liệu dự phòng cho một số ứng dụng lớn của Bộ triển khai diện rộng		3.297.600.000						
-	Thuê hệ thống mạng không dây quản lý tập trung		400.000.000						
-	Cập nhật phần mềm bảo mật		800.000.000						
-	Thuê phần mềm quản lý cán bộ		500.000.000						
-	Thuê cổng dữ liệu Bộ Tư pháp		300.000.000						

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Thuê dịch vụ vận hành, bảo trì một số phần mềm ứng dụng		200.000.000						
-	Thuê phần mềm quản lý văn bản, điều hành và Phòng họp không giấy tờ		1.800.000.000						
-	Thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin mạng cho Trung tâm DLĐT Bộ Tư pháp		2.897.400.000						
-	Thuê dịch vụ Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, phần mềm		1.000.000.000						
-	Kinh phí vận hành Hội nghị truyền hình		200.000.000						
-	Số hóa phòng truyền thông Bộ Tư pháp		300.000.000						
7.2	Trung tâm Thông tin		1.028.000.000	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên		916.000.000	0	0	0	0	0	Nguồn 13
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		1.000.000.000						
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ		84.000.000						
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		112.000.000	0	0	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		112.000.000						Nguồn 18
8	Thanh tra Bộ	32	11.795.000.000	0	0	0	0	0	
8.1	Kinh phí thực hiện tự chủ		11.122.000.000	0	0	0	0	0	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		7.296.000.000						
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.600.000.000						
-	Nhiệm vụ thanh tra:		2.450.000.000	0	0				
-	Chi công tác đặc thù của thanh tra		2.000.000.000						
-	Kinh phí Tổ giúp việc thành viên BCĐ TW về phòng chống tham nhũng		100.000.000						
-	Giám sát thanh tra		200.000.000						
-	Kinh phí chi xác minh thu nhập tài sản		100.000.000						
-	Hợp liên ngành giải quyết vụ việc phức tạp		50.000.000						
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ		224.000.000						
8.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ		673.000.000	0	0	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		356.000.000						Nguồn 18
-	Trang phục		197.000.000						Nguồn 12
-	Hỗ trợ tiếp dân		120.000.000						
9	Viện Chiến lược và Khoa học Pháp lý		1.500.000.000	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		1.500.000.000	0	0	0	0	0	Nguồn 12
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp		200.000.000						
-	Nhiệm vụ đánh giá công tác XD pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật của Bộ tư pháp thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 BCH TW Đảng khóa XII		80.000.000						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá công tác XDPL và tổ chức thi hành PL của Bộ Tư pháp triển khai Văn kiện ĐH XIII của Đảng		50.000.000						
-	Kinh phí nghiên cứu, phân tích, cập nhật đánh giá của các tổ chức quốc tế có uy tín về thực trạng hệ thống pháp luật VN		60.000.000						
-	Triển khai nghị quyết 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới thuộc chức năng của BTP và Triển khai nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết 77NQ/CP ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới		250.000.000						
-	Nhiệm vụ nghiên cứu, cập nhật xu hướng hoàn thiện pháp luật, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp ở một số quốc gia trên thế giới		200.000.000						
-	Hoạt động thư viện		150.000.000						
-	Nhiệm vụ triển khai xây dựng đề án nâng cao chất lượng các cơ sở nghiên cứu pháp luật, phát triển khoa học pháp lý năm 2025		150.000.000						
-	Nhiệm vụ triển khai các nhiệm vụ được giao của BTP phục vụ chuẩn bị Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV		110.000.000						
-	Nghiên cứu xây dựng, trình Bộ Chính trị ban hành Chi thị về "Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới		250.000.000						
10	Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia		1.245.000.000	0	-1.281.337.369	0	0	0	
10.1	Kinh phí hoạt động thường xuyên		1.245.000.000	0	-1.281.337.369	0	0	0	Nguồn 13
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		1.200.000.000		-1.039.804.762				
-	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		45.000.000		-187.532.607				
-	Tiết kiệm CTX tăng thêm để tạo nguồn CCTL				-54.000.000				
10.2	Kinh phí hoạt động không thường xuyên								
11	Cục Bồi thường nhà nước		8.616.000.000	0	-7.846.628.573	0	0	0	
11.1	Văn phòng Cục		6.951.000.000	0	-6.372.214.584	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		6.725.000.000	0	-6.146.214.584	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		4.921.000.000		-4.386.574.420				

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.500.000.000		-1.467.891.364				
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		79.000.000		-66.748.800				
-	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		225.000.000		-225.000.000				
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		226.000.000	0	-226.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		226.000.000		-226.000.000				Nguồn 18
11.2	Kinh phí Trung tâm hỗ trợ thực hiện quyền yêu cầu bồi thường		1.665.000.000	0	-1.474.413.989	0	0	0	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên		1.580.000.000	0	-1.389.413.989	0	0	0	Nguồn 13
-	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên		1.580.000.000		-1.389.413.989				
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		85.000.000	0	-85.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		85.000.000		-85.000.000				Nguồn 18
12	Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực		10.325.000.000	0	-9.384.512.811	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		6.918.000.000	0	-5.977.512.811	0	0	0	
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		5.585.000.000		-4.644.512.811				
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.550.000.000		-1.333.000.000				
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ		217.000.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		3.407.000.000	0	-3.407.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		328.000.000		-328.000.000				Nguồn 18
-	Khảo sát phục vụ xây dựng Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2025 -2030		100.000.000		-100.000.000				
-	Triển khai công tác Quốc tịch, Hộ tịch theo Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/3/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành		350.000.000		-350.000.000				
-	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết cấp các giấy tờ về Hộ tịch, quốc tịch, hộ khẩu cho người di cư từ Campuchia về Việt Nam		180.000.000		-180.000.000				
-	Triển khai Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực (những quy định phân chứng thực), Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành về công tác chứng thực		200.000.000		-200.000.000				
-	Kinh phí tổ chức thanh tra chuyên ngành		175.000.000		-175.000.000				
-	Kinh phí triển khai nhiệm vụ được giao theo Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022		1.216.000.000		-1.216.000.000				
-	Ứng dụng CNTT trong lĩnh vực quốc tịch (Nâng cấp phần mềm Hệ thống quản lý hồ sơ quốc tịch của Bộ Tư pháp)		858.000.000		-858.000.000				
13	Cục Bổ trợ Tư pháp	43	16.696.000.000	0	0	-240.000.000	451.000.000	211.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		9.728.000.000	0	0	0	399.000.000	399.000.000	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		7.828.000.000				291.000.000	291.000.000	Tăng tiền lương 3 b/c vắng mặt, 97trd/1 biên chế
-	Chi thường xuyên theo định mức		2.000.000.000				126.000.000	126.000.000	Tăng định mức 3 b/c, 42trd/1 biên chế
-	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		180.000.000					0	
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ		280.000.000				18.000.000	18.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		6.968.000.000	0	0	-240.000.000	52.000.000	-188.000.000	
-	Quỹ thưởng		455.000.000				52.000.000	52.000.000	Nguồn 18
-	Kinh phí quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng thực					100.000.000		100.000.000	
-	Kinh phí triển khai Kết luận số 69/KL-TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của Luật sư; triển khai Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành		700.000.000					0	Nguồn 12
-	Kinh phí triển khai Kết luận số 73-KL/TW ngày 20/5/2020 của Ban Bí Thư		200.000.000					0	
-	Kinh phí triển khai Luật Giám định tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành		700.000.000					0	
-	Kinh phí triển khai Nghị định số 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý, thanh lý tài sản năm 2015		200.000.000					0	
-	Triển khai một số hoạt động quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động tư văn pháp luật		150.000.000					0	
-	Tổ chức thanh tra chuyên ngành; giải quyết khiếu nại tố cáo		850.000.000			-140.000.000		-140.000.000	
-	Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định số 1582/QĐ-BTP ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Tư pháp về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam và thực hiện sau đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền, tài trợ khủng bố giai đoạn 2018- 2022							0	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Kinh phí triển khai Nghị quyết số 107/2015/QH13 về thực hiện chế định thừa phát lại		200.000.000			-200.000.000		-200.000.000	
-	Kinh phí triển khai Luật Trọng tài thương mại; ND 22/2017/ND-CP về hòa giải thương mại		150.000.000					0	
-	Kinh phí triển khai Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật		750.000.000					0	
-	Triển khai Luật Đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn thi hành		400.000.000					0	
-	Triển khai Quyết định 351/QĐ-BTP ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Quyết định số 1582/QĐ-BTP ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Tư pháp về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam		200.000.000					0	
-	Đề xuất kinh phí nâng cấp Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài		1.500.000.000					0	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp		500.000.000					0	
-	Kinh phí mua sắm trang phục		13.000.000					0	
14	Cục Kế hoạch - Tài chính	33	12.028.000.000	0	0	0	0	0	
14.1	Văn phòng Cục		12.028.000.000	0	0	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		11.641.000.000	0	0	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		6.522.000.000						
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.650.000.000						
-	Kinh phí quản lý ngành		850.000.000						
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù		2.850.000.000						
	<i>Kinh phí xây dựng quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển ngành</i>		550.000.000						
	<i>Kinh phí thực hiện công tác thống kê ngành</i>		950.000.000						
	<i>Kinh phí công tác quản lý ngân sách, tài sản ngành</i>		550.000.000						
	<i>Kinh phí lập, thẩm định, theo dõi, kiểm tra và đánh giá kế hoạch đầu tư công</i>		800.000.000						
-	<i>Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ)</i>		231.000.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		387.000.000	0	0	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		387.000.000						Nguồn 18
15	Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật		8.557.000.000	0	-8.197.522.648	0	0	0	
15.1	Văn phòng Cục		8.557.000.000	0	-8.197.522.648	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		5.828.000.000	0	-5.468.522.648	0	0	0	Nguồn 13
-	Chi tiền lương và các khoản đóng góp		4.453.000.000		-3.838.939.400				
-	Chi thường xuyên theo định mức		1.500.000.000		-1.202.083.248				
-	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL		85.000.000		-414.500.000				
-	Tiết kiệm CTX tăng thêm để tạo nguồn CCTL				-13.000.000				
-	<i>Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ</i>		210.000.000						
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ		2.729.000.000	0	-2.729.000.000	0	0	0	
-	Quỹ thưởng		229.000.000		-229.000.000				Nguồn 18
-	Kinh phí thẩm định văn bản QPPL		100.000.000		-100.000.000				Nguồn 12
-	Kinh phí nghiên cứu, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm phục vụ xây dựng Đề án "Đổi mới nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật" giai đoạn 2025 - 2030		100.000.000		-100.000.000				
-	Nhiệm vụ triển khai Kế hoạch triển khai Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách và pháp luật nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm tại Việt Nam giai đoạn 2023-2027 của Bộ Tư pháp		245.000.000		-245.000.000				
-	Tập huấn về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật		580.000.000		-580.000.000				
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị, hội thảo		262.000.000		-262.000.000				
-	Kinh phí hoạt động quản lý xử lý vi phạm hành chính		463.000.000	0	-463.000.000				
	<i>Kinh phí hoạt động theo dõi, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính</i>		38.000.000		-38.000.000				
	<i>Kiểm tra liên ngành tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính</i>		425.000.000		-425.000.000				
-	Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật		750.000.000	0	-750.000.000				
	<i>Kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại các Bộ, ngành, địa phương</i>		750.000.000		-750.000.000				
16	Ban quản lý dự án chuyên trách của Bộ		1.900.000.000						
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		1.900.000.000						Nguồn 12
-	Vốn đối ứng dự án		1.900.000.000						
	<i>Dự án "Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam"</i>		500.000.000						

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
	Dự án "Tăng cường TGPL cho người nghèo và đối tượng yếu thế"		800.000.000						
	Dự án "Tăng cường tư pháp cho người chưa thành niên tại Việt Nam giai đoạn 2022-2026" (Dự án UNICEF)		600.000.000						
17	Nhà xuất bản Tư pháp		600.000.000						Nguồn 12
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		600.000.000						
-	Kinh phí danh mục sách lý luận, chính trị của Bộ Tư pháp và Biên niên lịch sử Bộ Tư pháp		600.000.000						Phân bổ từ nguồn định mức chi thường xuyên
18	Bảo Pháp luật Việt Nam		0						
	Kinh phí hoạt động không thường xuyên		0						
-	Tổ chức kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Ngành Tư pháp (28/8/1945 - 28/8/2025)								
19	Cục Hành chính tư pháp	47				0	14.904.422.237	14.904.422.237	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ					0	9.309.422.237	9.309.422.237	Nguồn 13
	Chi tiền lương và các khoản đóng góp						7.351.422.237	7.351.422.237	Điều chỉnh tăng tiền lương 16 biên chế từ Văn phòng Bộ (Vụ con nuôi)
	Chi thường xuyên theo định mức						2.000.000.000	2.000.000.000	bổ sung kinh phí 16 b/c từ Vụ Con nuôi sát nhập
	Tiết kiệm CTX tăng thêm để tạo nguồn CCTL						54.000.000	54.000.000	
-	Trừ các khoản chi chung (điện, nước, vệ sinh, bảo trì...) đơn vị phải chuyển về Văn phòng Bộ						96.000.000	96.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	5.595.000.000	5.595.000.000	
-	Quỹ thưởng						551.000.000	551.000.000	Nguồn 18
-	Khảo sát phục vụ xây dựng Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2025 -2030						100.000.000	100.000.000	Nguồn 12
-	Triển khai công tác Quốc tịch, Hộ tịch theo Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/3/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành						219.000.000	219.000.000	
-	Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết cấp các giấy tờ về Hộ tịch, quốc tịch, hộ khẩu cho người di cư từ Campuchia về Việt Nam						124.000.000	124.000.000	
-	Triển khai Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực (những quy định phân chứng thực), Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành về công tác chứng thực						200.000.000	200.000.000	
-	Kinh phí tổ chức thanh tra chuyên ngành						175.000.000	175.000.000	
-	Kinh phí triển khai nhiệm vụ được giao theo Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022						948.000.000	948.000.000	
-	Ứng dụng CNTT trong lĩnh vực quốc tịch (Nâng cấp phần mềm Hệ thống quản lý hồ sơ quốc tịch của Bộ Tư pháp)						858.000.000	858.000.000	
-	Nhóm nhiệm vụ nghiệp vụ lĩnh vực Nuôi con nuôi		0	0	0	0	2.420.000.000	2.420.000.000	
	Kinh phí tổ chức các đoàn ra nhằm trao đổi tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi giữa Việt Nam với các nước; đánh giá năng lực chuyên môn để phục vụ việc gia hạn giấy phép hoạt động tại Việt nam của các tổ chức con nuôi nước ngoài; kiểm tra tình hình phát triển của trẻ em Việt nam được giải quyết làm con nuôi nước ngoài						944.000.000	944.000.000	
	Triển khai Quyết định số 1591/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi giai đoạn 2023-2030						26.000.000	26.000.000	
	Kinh phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài (kiểm tra, thẩm định hồ sơ con nuôi, hồ sơ cấp phép, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của Văn phòng con nuôi tại Việt Nam, tổ chức đoàn kiểm tra, số hóa hồ sơ nuôi con nuôi...); học tập kinh nghiệm hỗ trợ giải quyết nuôi con nuôi; chính lý hồ sơ, tài liệu con nuôi để đưa vào Trung tâm lưu trữ quốc gia.						1.450.000.000	1.450.000.000	
20	Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính	60				0	24.266.723.994	24.266.723.994	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ					0	12.824.225.305	12.824.225.305	Nguồn 13
	Chi tiền lương và các khoản đóng góp						8.818.748.120	8.818.748.120	Giảm tiền lương 4 b/c vắng mặt, 97trđ/1 biên chế
	Chi thường xuyên theo định mức						1.465.718.223	1.465.718.223	Giảm định mức 4 b/c, 43trđ/1 biên chế

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
	Kinh phí xây dựng VBQPPL						680.000.000	680.000.000	Năm 2024 chuyển nhiệm vụ sang sử dụng: 290 triệu bao gồm: xây dựng 2 NB (90 triệu x 2=180 tr), 2 Thông tư (45 triệu x2=90 tr), hợp nhất văn bản: 4 văn bản x5tr=20tr - Năm 2025: đề nghị cấp 390 triệu bao gồm: xây dựng 3 NB (90 tr x3 =270 tr), 1 thông tư: 45 tr, 1 QĐ của Thủ tướng: 75 tr
	Kinh phí xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính						1.000.000.000	1.000.000.000	
	Kinh phí xây dựng Nghị quyết của Quốc hội quy định về việc xử lý một số nội dung liên quan đến tổ chức bộ máy						846.758.962	846.758.962	
	Tiết kiệm CTX tăng thêm để tạo nguồn CCTL						13.000.000	13.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ					0	11.442.498.689	11.442.498.689	
-	Quỹ thưởng						607.000.000	607.000.000	Nguồn 18
-	Công tác Kiểm tra văn bản QPPL theo chế độ						900.000.000	900.000.000	Nguồn 12
-	Kiểm tra văn bản theo chuyên đề giám sát của Quốc hội, theo chỉ đạo của Thủ tướng						900.000.000	900.000.000	
-	Tổ chức đội ngũ Công tác viên kiểm tra văn bản						1.100.000.000	1.100.000.000	
-	Thu thập, phân loại, rà soát văn bản QPPL làm CSDL						520.000.000	520.000.000	
-	Pháp điển hệ thống QPPL						600.000.000	600.000.000	
-	Thực hiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu Quốc gia						250.000.000	250.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hoạt động của Ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật						1.300.000.000	1.300.000.000	
-	Xây dựng Ứng dụng Bộ pháp điển sử dụng trên các thiết bị di động						1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Kinh phí thẩm định văn bản quy phạm pháp luật						100.000.000	100.000.000	
-	Kinh phí nghiên cứu, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm phục vụ xây dựng Đề án "Đổi mới nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật giai đoạn 2025-2030						100.000.000	100.000.000	
-	Nhiệm vụ triển khai Kế hoạch triển khai Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách và pháp luật nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh trách nhiệm tại Việt Nam giai đoạn 2023-2027 của Bộ Tư pháp						245.000.000	245.000.000	
-	Tập huấn về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật						580.000.000	580.000.000	
-	Kinh phí hoạt động theo dõi, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính						38.000.000	38.000.000	
-	Kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại các Bộ, ngành, địa phương						750.000.000	750.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án 244/QĐ-TTg ngày 05/02/2025						1.220.000.000	1.220.000.000	
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị, hội thảo						452.000.000	452.000.000	
	Tổ chức Hội thảo công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL						190.000.000	190.000.000	
	Kinh phí tổ chức Hội nghị, hội thảo về quản lý xử lý vi phạm hành chính, theo dõi thi hành pháp luật						262.000.000	262.000.000	
-	Kinh phí phục vụ đoàn liên ngành						780.498.689	780.498.689	
	Kiểm tra liên ngành tình hình thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL						220.000.000	220.000.000	
	Kiểm tra liên ngành tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính						560.498.689	560.498.689	
21	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	40				0	11.623.078.958	11.623.078.958	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ					0	9.201.078.958	9.201.078.958	Nguồn 13
	Chi tiền lương và các khoản đóng góp						6.746.429.962	6.746.429.962	
	Chi thường xuyên theo định mức						1.958.286.364	1.958.286.364	
	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP						271.362.632	271.362.632	
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL						225.000.000	225.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ					0	2.422.000.000	2.422.000.000	
-	Quỹ thưởng						468.000.000	468.000.000	Nguồn 18
-	Kinh phí kiểm tra, khảo sát, tập huấn công tác đăng ký các biện pháp bảo đảm						675.000.000	675.000.000	Nguồn 12
-	Truyền thông công tác chuyên ngành						349.000.000	349.000.000	
-	Kinh phí nghiệp vụ BTNN						930.000.000	930.000.000	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước						168.000.000	168.000.000	
	Tập huấn chuyên sâu kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước cho đội ngũ công chức làm công tác bồi thường nhà nước tại một số Bộ, ngành, địa phương phát sinh yêu cầu bồi thường						291.000.000	291.000.000	
	Kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước; tham gia thanh tra, xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường theo quy định của pháp luật; tháo gỡ khó khăn, hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường						252.000.000	252.000.000	
	Hoạt động phối hợp liên ngành, thống nhất giải pháp triển khai thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong năm						20.000.000	20.000.000	
	Tọa đàm về những giải pháp và định hướng hoàn thiện pháp luật về TNBTCNN						119.000.000	119.000.000	
	Khảo sát tại một số địa phương, cơ quan về định hướng hoàn thiện thể chế trách nhiệm bồi thường của Nhà nước						80.000.000	80.000.000	
22	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý	55				0	27.625.209.065	27.625.209.065	
	Kinh phí thực hiện tự chủ						11.516.209.065	11.516.209.065	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ						16.109.000.000	16.109.000.000	
22.1	Văn Phòng Cục					0	26.639.741.354	26.639.741.354	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ					0	10.587.741.354	10.587.741.354	Nguồn 13
	Chi tiền lương và các khoản đóng góp						8.065.196.257	8.065.196.257	Giảm tiền lương 5 b/c vắng mặt, 97trd/1 biên chế
	Chi thường xuyên theo định mức						2.321.249.513	2.321.249.513	Giảm định mức 5 b/c, 43trd/1 biên chế
	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP						81.295.584	81.295.584	
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL						120.000.000	120.000.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ						16.052.000.000	16.052.000.000	
b.1	Quỹ thưởng						552.000.000	552.000.000	Nguồn 18
b.2	Công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật					0	10.000.000.000	10.000.000.000	Nguồn 12
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng PBGDPL Trung ương; các hoạt động đặc thù của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật						2.000.000.000	2.000.000.000	
-	Đề án Dây mạng phổ biến nội dung Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR)						200.000.000	200.000.000	
-	Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn theo QĐ số 65/QĐ-TTg ngày 12/01/2018						200.000.000	200.000.000	
-	Đề án "Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022-2027"						700.000.000	700.000.000	
-	Đề án "Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân"						700.000.000	700.000.000	
-	Đề án "Thí điểm đổi mới hoạt động đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật"						600.000.000	600.000.000	
-	Đề án "Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam"						200.000.000	200.000.000	
-	Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030"						700.000.000	700.000.000	
-	Đề án "Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024-2030"						900.000.000	900.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ TGPL cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030"						500.000.000	500.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật						300.000.000	300.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định phê duyệt số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình 81)						3.000.000.000	3.000.000.000	
b.3	Công tác Trợ giúp pháp lý					0	5.500.000.000	5.500.000.000	
-	Triển khai hoạt động TGPL theo Luật phòng, chống mua bán người (sửa đổi) và Luật Tư pháp cho người chưa thành niên						200.000.000	200.000.000	

STT	Nội dung	Biên chế kế hoạch năm 2025	Dự toán giao tại QĐ 2542/QĐ-BTP ngày 27/12/2024	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 680/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh tại QĐ 681/QĐ-BTP ngày 27/02/2025	Dự toán điều chỉnh			Ghi chú
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	
-	Kinh phí thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các đối tượng yếu thế theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chỉnh lý tài liệu lưu trữ TGPL						500.000.000	500.000.000	
-	Nghiệp vụ TGPL						1.650.000.000	1.650.000.000	
	<i>Đánh giá và triển khai các chương trình giảm nghèo về trợ giúp pháp lý theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ</i>						300.000.000	300.000.000	
	<i>Kinh phí, hội nghị, tọa đàm</i>						150.000.000	150.000.000	
	<i>Kinh phí hoạt động hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng</i>						500.000.000	500.000.000	
	<i>Đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công</i>						300.000.000	300.000.000	
	<i>Xây dựng, nghiên cứu các tài liệu về trợ giúp pháp lý</i>						250.000.000	250.000.000	
	<i>Kiểm tra hết tập sự trợ giúp pháp lý</i>						150.000.000	150.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án đổi mới công tác TGPL theo Quyết định số 749/QĐ-TTg (Giai đoạn sau Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017)					0	3.150.000.000	3.150.000.000	
	<i>Nâng cao năng lực về trợ giúp pháp lý</i>						300.000.000	300.000.000	
	<i>Nghiên cứu hồ sơ vụ việc thành công để đề xuất xây dựng phòng sự, chương trình về trợ giúp pháp lý; Xây dựng các hoạt động, chương trình truyền thông về trợ giúp pháp lý</i>						1.800.000.000	1.800.000.000	
	<i>Các hoạt động hướng dẫn, đánh giá về trợ giúp pháp lý</i>						200.000.000	200.000.000	
	<i>Các hoạt động về người thực hiện trợ giúp pháp lý trực kết nối cơ quan điều tra và trực tại Tòa</i>						150.000.000	150.000.000	
	<i>Đánh giá về năng lực của đội ngũ thực hiện trợ giúp pháp lý; Kiểm tra theo dõi, đánh giá tình hình kiến nghị thi hành pháp luật về trợ giúp pháp lý</i>						100.000.000	100.000.000	
	<i>Các nhiệm vụ khác triển khai Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý (giai đoạn sau Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017)</i>						600.000.000	600.000.000	
22.2	Trung tâm Thông tin, dữ liệu TGPL					0	985.467.711	985.467.711	
a	Kinh phí hoạt động thường xuyên					0	928.467.711	928.467.711	Nguồn 13
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên						928.467.711	928.467.711	
b	Kinh phí hoạt động không thường xuyên					0	57.000.000	57.000.000	
	Quỹ thường						57.000.000	57.000.000	Nguồn 18
23	Tổng cục Thi hành án dân sự	8.562	0	0	0	0	340.000.000	340.000.000	
	Văn Phòng Tổng cục		0	0	0	0	340.000.000	340.000.000	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ								
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ					0	340.000.000	340.000.000	Nguồn 12
	Kinh phí triển khai Nghị quyết số 107/2015/QH13 về thực hiện chế định thừa phát lại						200.000.000	200.000.000	
	Tổ chức thanh tra chuyên ngành thừa phát lại						140.000.000	140.000.000	